

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 02 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Khai thác và chế biến quặng kẽm chì.

Tên tiếng anh: VIMICO - THAI NGUYEN NON - FERROUS METAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Mã chứng khoán: TMG (UpCom)

Trụ sở chính: Tổ dân phố 3, Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
(Nay là Tổ dân phố 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên)

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Phạm Vũ Hải	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông	Lê Văn Lưỡng	Thành viên
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên
Bà	Vũ Thị Thanh Hào	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Xuân Hương	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
-----	---------------	----------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC (“MOORE AISC”) đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 .

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Trần Văn Long

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 8 năm 2025

Số: A0625095/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kính gửi QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được lập ngày 08 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 07 năm 2024 và ngày 08 tháng 5 năm 2025.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.469.887.213 ✓	242.070.894.621 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	123.830.126.416 ✓	94.613.369.527 ✓
1. Tiền	111		63.451.362.021 ✓	54.613.369.527 ✓
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.378.764.395 ✓	40.000.000.000 ✓
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.432.719.430 ✓	8.764.130.980 ✓
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.164.919.380 ✓	5.232.017.519 ✓
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.232.183.995 ✓	1.222.124.699 ✓
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.637.656.055 ✓	2.912.028.762 ✓
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(602.040.000) ✓	(602.040.000) ✓
III. Hàng tồn kho	140	V.07	95.439.471.182 ✓	97.751.436.178 ✓
1. Hàng tồn kho	141		96.914.391.459 ✓	99.226.356.455 ✓
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.474.920.277) ✓	(1.474.920.277) ✓
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.767.570.185 ✓	40.941.957.936 ✓
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.761.192.717 ✓	39.713.475.399 ✓
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	341.160.566 ✓
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	6.377.468 ✓	887.321.971 ✓
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		331.813.599.808 ✓	337.516.213.801 ✓
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.742.011.920 ✓	9.799.661.843 ✓
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.742.011.920 ✓	9.799.661.843 ✓
II. Tài sản cố định	220		180.286.599.179 ✓	187.487.868.557 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	180.286.599.179 ✓	187.487.868.557 ✓
- Nguyên giá	222		1.006.487.995.973 ✓	993.375.752.582 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(826.201.396.794) ✓	(805.887.884.025) ✓
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		629.245.319 ✓	629.245.319 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(629.245.319) ✓	(629.245.319) ✓
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	58.153.594.419 ✓	46.027.069.653 ✓
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		58.153.594.419 ✓	46.027.069.653 ✓
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.020.246.000 ✓	1.020.246.000 ✓
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000) ✓	(1.020.246.000) ✓
V. Tài sản dài hạn khác	260		82.631.394.290 ✓	94.201.613.748 ✓
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	82.631.394.290 ✓	94.201.613.748 ✓
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		570.283.487.021 ✓	579.587.108.422 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		339.778.928.431 ✓	313.161.377.444 ✓
I. Nợ ngắn hạn	310		314.706.885.766 ✓	292.191.262.117 ✓
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	93.400.961.138 ✓	154.696.658.700 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.440.841.994 ✓	1.430.576.109 ✓
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	44.941.810.831 ✓	18.546.890.218 ✓
4. Phải trả người lao động	314		57.416.824.151 ✓	46.098.252.565 ✓
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.453.790.509 ✓	6.940.525.336 ✓
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	71.810.581.112 ✓	51.991.210.564 ✓
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.735.000.000 ✓	12.060.000.000 ✓
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	16.424.500.000 ✓	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.082.576.031 ✓	427.148.625 ✓
II. Nợ dài hạn	330		25.072.042.665 ✓	20.970.115.327 ✓
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	16.980.800.000 ✓	13.570.800.000 ✓
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	8.091.242.665 ✓	7.399.315.327 ✓
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230.504.558.590 ✓	266.425.730.978 ✓
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	230.504.558.590 ✓	266.425.730.978 ✓
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>180.000.000.000</i>	<i>180.000.000.000</i>
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.504.558.590 ✓	86.425.730.978 ✓
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm</i>	<i>421a</i>		<i>15.222.727.572</i> ✓	<i>15.367.155.344</i> ✓
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>35.281.831.018</i> ✓	<i>71.058.575.634</i> ✓
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		570.283.487.021 ✓	579.587.108.422 ✓


Phạm Thị Thùy Dương
 Người lập biểu

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 8 năm 2025


Nguyễn Thị Xuân Hương
 Kế toán trưởng


Trần Văn Long
 Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	609.852.534.000 ✓	544.809.194.693 ✓
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		609.852.534.000 ✓	544.809.194.693 ✓
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	534.460.663.482 ✓	472.693.823.723 ✓
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.391.870.518 ✓	72.115.370.970 ✓
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	635.075.258 ✓	66.130.953 ✓
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	713.228.271 ✓	1.632.830.129 ✓
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		575.793.644 ✓	1.452.632.962 ✓
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.457.873.578 ✓	1.274.859.118 ✓
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.754.194.521 ✓	27.695.872.532 ✓
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.101.649.406 ✓	41.577.940.144 ✓
11. Thu nhập khác	31	VI.6	974.414.760 ✓	158.533.335 ✓
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.589.679.738 ✓	110.650.640 ✓
13. Lợi nhuận khác	40		(1.615.264.978) ✓	47.882.695 ✓
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.486.384.428 ✓	41.625.822.839 ✓
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	9.204.553.410 ✓	8.345.324.568 ✓
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.281.831.018 ✓	33.280.498.271 ✓
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.960	1.441



Phạm Thị Thùy Dương
Người lập biểu

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Xuân Hương
Kế toán trưởng



Trần Văn Long
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.486.384.428 ✓	41.625.822.839 ✓
2. Điều chỉnh cho các khoản			37.208.091.383	20.681.316.231
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20.063.090.030 ✓	19.164.331.886 ✓
- Các khoản dự phòng	03		17.116.427.338 ✓	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		87.855.629 ✓	130.482.336 ✓
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu	05		(635.075.258) ✓	(66.130.953) ✓
- Chi phí lãi vay	06		575.793.644 ✓	1.452.632.962 ✓
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.694.475.811 ✓	62.307.139.070 ✓
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.236.136.282) ✓	22.160.907.699 ✓
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.311.964.996 ✓	(70.469.703.986) ✓
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.016.762.655) ✓	32.194.063.743 ✓
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		44.522.502.140 ✓	19.678.461.213 ✓
- Tiền lãi vay đã trả	14		(575.793.644) ✓	(1.452.632.962) ✓
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.073.739.402) ✓	(4.433.644.826) ✓
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		346.594.000 ✓	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(294.170.000) ✓	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.678.934.964 ✓	59.984.589.951 ✓
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(25.238.768.157) ✓	(2.836.116.019) ✓
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		482.378.082 ✓	66.130.953 ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.756.390.075) ✓	(2.769.985.066) ✓

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		37.910.526.615 ✓	115.685.602.421 ✓
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.825.526.615) ✓	(94.340.561.119) ✓
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.790.788.000) ✓	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.705.788.000) ✓	21.345.041.302 ✓
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		29.216.756.889 ✓	78.559.646.187 ✓
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.613.369.527 ✓	8.299.498.121 ✓
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	123.830.126.416 ✓	86.859.144.308 ✓



Phạm Thị Thùy Dương
Người lập biểu

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Xuân Hường
Kế toán trưởng




Trần Văn Long
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 02 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: VIMICO - THAI NGUYEN NON - FERROUS METAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CÔNG TY KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Mã chứng khoán: TMG (UpCom)

Trụ sở chính: Tổ dân phố 3, Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
(Nay là Tổ dân phố 3, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí;
- xử lý tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến 30/06/2025: 1.249 nhân viên. (01/01/2025 :1.275 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)	Tỉnh Bắc Kạn	Khai thác và luyện kẽm	40%	40%	40%

(*) Hiện Công ty đã dừng hoạt động và đang yêu cầu mở thủ tục phá sản

6.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Chi nhánh, Xí nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động chính
Xí nghiệp Kẽm Chì làng Hích	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng
Xí nghiệp Thiếc Đại Từ	Đại Từ, Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng
Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn	Chợ Đồn, Bắc Kạn	Khai thác và chế biến quặng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình là Phần mềm quản lý	5 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí thăm dò địa chất, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí công cụ dụng cụ, ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí cấp quyền khai thác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được cấp quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản:

- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam theo hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường: Căn cứ vào Dự toán chi phí hoàn nguyên môi trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và lãi tỷ giá hối đoái;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền	63.451.362.021 ✓	54.613.369.527
Tiền mặt	556.512.959 ✓	362.184.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.806.959.062 ✓	54.251.184.672 ✓
Tiền đang chuyển	87.890.000 ✓	-
Các khoản tương đương tiền	60.378.764.395 ✓	40.000.000.000 ✓
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	60.378.764.395 ✓	40.000.000.000
	123.830.126.416 ✓	94.613.369.527 ✓

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất từ 2,8-2,9% có kỳ hạn 1 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.020.246.000	-	(1.020.246.000)	1.020.246.000
- Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	(1.020.246.000)	1.020.246.000
	<u>1.020.246.000</u>	<u>-</u>	<u>(1.020.246.000)</u>	<u>1.020.246.000</u>
				<u>(1.020.246.000)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

Công ty hiện đã dừng hoạt động và đang yêu cầu mở thủ tục phá sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng	3.707.913.000 ✓	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	1.726.626.326 ✓	-	3.564.121.558 ✓	-
- Công ty TNHH Thực Nghiệp Trung Nhất Bảo Thắng VN	607.845.581 ✓	-	1.430.461.182 ✓	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122.534.473 ✓	-	237.434.779 ✓	-
	6.164.919.380 ✓	-	5.232.017.519 ✓	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Du lịch VIVUVN	2.190.375.000 ✓	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000 ✓	(602.040.000)	602.040.000 ✓	(602.040.000)
- Các khoản trả trước người bán khác	1.439.768.995 ✓	-	620.084.699 ✓	-
	4.232.183.995 ✓	(602.040.000)	1.222.124.699 ✓	(602.040.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
- Viện khoa học Công nghệ mỏ	178.882.755 ✓	-	-	-
	178.882.755	-	-	-

5. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội	511.502.448 ✓	-	753.592.973 ✓	-
- Lãi dự thu	53.916.239 ✓	-	-	-
- Tạm ứng	301.054.570 ✓	-	331.400.000 ✓	-
- Tiền lãi ký quỹ môi trường	1.337.045.709 ✓	-	1.238.264.772 ✓	-
- Phải thu khác	434.137.089 ✓	-	588.771.017 ✓	-
	2.637.656.055 ✓	-	2.912.028.762 ✓	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.742.011.920 ✓	-	9.799.661.843 ✓	-
	10.742.011.920	-	9.799.661.843	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	-	602.040.000	-
	602.040.000	-	602.040.000	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13.710.495.606 ✓	-	9.703.918.935 ✓	-
- Công cụ, dụng cụ	779.862.778 ✓	-	455.355.296 ✓	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.566.982.976 ✓	(1.474.920.277) ✓	45.737.777.561 ✓	(1.474.920.277) ✓
- Thành phẩm	27.857.050.099 ✓	-	43.329.304.663 ✓	-
	96.914.391.459	(1.474.920.277)	99.226.356.455	(1.474.920.277)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Cải tạo Nhà máy kẽm Điện phân Thái Nguyên	31.076.721.515 ✓	-	29.728.742.268 ✓	-
- Dự án Mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì làng Hích	452.222.223 ✓	-	5.767.292.617 ✓	-
- Dự án Đầu tư Xây dựng nhà tập thể Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn	9.921.583.049 ✓	-	5.581.641.086 ✓	-
- Dự án Đầu tư tuyển bặc trong bùn thủy luyện kẽm	7.593.133.889 ✓	-	-	-
- Dự án Đầu tư mở rộng bãi chứa quặng đuôi xường tuyển Lang Hít	3.708.795.000 ✓	-	-	-
- Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp bãi thải Sa Lung mỏ Kẽm chì làng Hích	1.434.277.778 ✓	-	1.434.277.778 ✓	-
- Dự án khác	3.966.860.965 ✓	-	3.515.115.904 ✓	-
	58.153.594.419	-	46.027.069.653	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	571.309.119.083 ✓	348.873.275.182 ✓	68.734.956.232 ✓	4.458.402.085 ✓	993.375.752.582 ✓
- Mua trong kỳ	-	-	1.022.399.090 ✓	-	1.022.399.090 ✓
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.626.700.189 ✓	460.722.769 ✓	2.421.343 ✓	-	12.089.844.301 ✓
Số dư cuối kỳ	582.935.819.272 ✓	349.333.997.951 ✓	69.759.776.665 ✓	4.458.402.085 ✓	1.006.487.995.973 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	493.931.481.323 ✓	262.364.172.235 ✓	45.560.686.187 ✓	4.031.544.280 ✓	805.887.884.025 ✓
- Khấu hao trong kỳ	7.678.391.669 ✓	9.891.529.810 ✓	2.405.611.007 ✓	87.557.544 ✓	20.063.090.030 ✓
- Hao mòn	250.422.739 ✓	-	-	-	250.422.739 ✓
Số dư cuối kỳ	501.860.295.731 ✓	272.255.702.045 ✓	47.966.297.194 ✓	4.119.101.824 ✓	826.201.396.794 ✓
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	77.377.637.760 ✓	86.509.102.947 ✓	23.174.270.045 ✓	426.857.805 ✓	187.487.868.557 ✓
Tại ngày cuối kỳ	81.075.523.541 ✓	77.078.295.906 ✓	21.793.479.471 ✓	339.300.261 ✓	180.286.599.179 ✓

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

9.378.798.839
617.781.687.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	629.245.319	629.245.319
Số dư cuối kỳ	629.245.319	629.245.319
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	629.245.319	629.245.319
Số dư cuối kỳ	629.245.319	629.245.319
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	✓ 728.223.091	20.814.217.750 ✓
- Chi phí bảo hiểm	✓ 45.224.655	77.383.744 ✓
- Các khoản khác	✓ 5.987.744.971	18.821.873.905 ✓
	✓ 6.761.192.717	39.713.475.399
b) Dài hạn		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	✓ 20.288.818.308	21.636.055.377 ✓
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	✓ 14.239.676.912	18.454.948.526 ✓
- Chi phí khoan thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng thiếc	✓ 13.298.974.460	12.849.876.760 ✓
- Chi phí thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Chợ Đồn	✓ 11.409.172.092	11.111.588.418 ✓
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	✓ 519.714.926	1.419.369.341 ✓
- Các khoản khác	✓ 22.875.037.592	28.729.775.326 ✓
	✓ 82.631.394.290	94.201.613.748

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	31.035.526.615	31.035.526.615	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
- Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	31.035.526.615	31.035.526.615	-	-
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	9.735.000.000	9.735.000.000	3.465.000.000	5.790.000.000	12.060.000.000	12.060.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.735.000.000	9.735.000.000	3.465.000.000	5.790.000.000	12.060.000.000	12.060.000.000
- Chi nhánh Thái Nguyên (*)						
	9.735.000.000	9.735.000.000	34.500.526.615	36.825.526.615	12.060.000.000	12.060.000.000
b) Vay dài hạn						
- <i>Vay dài hạn</i>	16.980.800.000	16.980.800.000	6.875.000.000	3.465.000.000	13.570.800.000	13.570.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.980.800.000	16.980.800.000	6.875.000.000	3.465.000.000	13.570.800.000	13.570.800.000
- Chi nhánh Thái Nguyên (*)						
	16.980.800.000	16.980.800.000	6.875.000.000	3.465.000.000	13.570.800.000	13.570.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên:

- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/469085/HĐTD ngày 10/3/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay hoàn vốn đầu tư Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên". Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên" và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo). Số dư tại ngày 30/06/2025 là 975.000.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2023/469085/HĐTD ngày 21/8/2023 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 11.450.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2024 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chì Làng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2024 tại Chi nhánh KLM Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chì Làng Hích của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo). Số dư tại ngày 30/06/2025 là 4.750.000.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2024/469085/HĐTD ngày 26/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 24.800.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ tài trợ chi phí mua sắm máy móc thiết bị và chi phí khác liên quan thuộc dự án cải tạo môi trường nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo). Số dư tại 30/06/2025 là 20.990.800.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ tổng hợp An Bình	9.552.547.421	✓ 9.552.547.421	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quỳnh Trang	8.324.876.135	✓ 8.324.876.135	3.099.999.500	✓ 3.099.999.500
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng	6.123.901.894	✓ 6.123.901.894	-	-
- Công ty CP Tư vấn Công nghệ và Thiết bị Mô - Luyện kim	4.744.029.600	✓ 4.744.029.600	415.800.000	✓ 415.800.000
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam	-	-	11.693.530.746	✓ 11.693.530.746
- Phải trả các đối tượng khác	64.655.606.088	✓ 64.655.606.088	139.487.328.454	✓ 139.487.328.454
	93.400.961.138	✓ 93.400.961.138	154.696.658.700	✓ 154.696.658.700
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	151.600.000	✓ 151.600.000
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - VINACOMIN	8.649.000	✓ 8.649.000	-	-
- TCT Khoáng sản - TKV - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	-	-	328.000.000	✓ 328.000.000
- Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	-	250.000.000	✓ 250.000.000
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc	-	-	7.116.048.726	✓ 7.116.048.726
- Viện khoa học Công nghệ mỏ	-	-	731.849.271	✓ 731.849.271
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	-	-	292.874.400	✓ 292.874.400
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty hóa chất mỏ - Vinacomin	344.767.808	✓ 344.767.808	-	-
	353.416.808	353.416.808	8.870.372.397	8.870.372.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước**a) Ngắn hạn**

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	680.404.770 ✓	136.135.051 ✓
- Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam	593.617.263 ✓	9.482.535 ✓
- Công ty TNHH MTV Thương mại Kim loại màu Thái Ngọc	391.013.483 ✓	34.966.835 ✓
- Công ty TNHH SAMHO	22.511.363 ✓	351.969.388 ✓
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	753.295.115 ✓	898.022.300 ✓

	<u>2.440.841.994</u> ✓	<u>1.430.576.109</u> ✓
--	------------------------	------------------------

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

- Tổng Công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	150.000.000 ✓
	<u>-</u>	<u>150.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.124.580.286	32.439.738.084	9.682.898.852	-	23.881.419.518
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.800.599.253	9.204.553.410	10.073.739.402	-	8.931.413.261
- Thuế thu nhập cá nhân	-	501.987.313	459.562.756	773.715.353	6.376.468	194.211.184
- Thuế tài nguyên	887.320.971	5.593.282.830	25.130.763.438	24.010.737.455	-	5.825.987.842
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.515.663.625	203.723.334	-	1.311.940.291
- Các loại thuế khác	-	-	30.112.362	30.112.362	-	-
- Phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác và các khoản phải nộp khác	1.000	1.526.440.536	27.925.798.186	24.655.399.987	1.000	4.796.838.735
	887.321.971	18.546.890.218	96.706.191.861	69.430.326.745	6.377.468	44.941.810.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí phải trả tiền điện	3.633.918.932 ✓	1.067.773.366 ✓
- Trích trước chi phí cấp quyền mở Chợ Đồn	-	4.921.173.000 ✓
- Chi phí lãi vay	20.541.233 ✓	13.005.616 ✓
- Chi phí phải trả khác	799.330.344 ✓	938.573.354 ✓
	4.453.790.509 ✓	6.940.525.336 ✓

17. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
- Kinh phí công đoàn	74.337.786 ✓	685.369 ✓
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.716.099.923 ✓	20.890.847.234 ✓
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	57.676.125.500 ✓	24.866.913.500 ✓
- Thù lao HĐQT, BKS	-	331.200.000 ✓
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.344.017.903 ✓	5.901.564.461 ✓
	71.810.581.112 ✓	51.991.210.564 ✓

18. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	16.424.500.000 ✓	-
	16.424.500.000	-

b) Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
- Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường	8.091.242.665 ✓	7.208.760.878 ✓
- Tài sản hình thành từ Quỹ tập trung	-	190.554.449 ✓
	8.091.242.665	7.399.315.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2024	180.000.000.000	69.012.037.072	249.012.037.072
Lãi trong kỳ trước	-	33.280.498.271	33.280.498.271
Phân phối lợi nhuận	-	(53.644.881.728)	(53.644.881.728)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2024	180.000.000.000	48.647.653.615	228.647.653.615
Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2025	180.000.000.000	86.425.730.978	266.425.730.978
Lãi trong kỳ này	-	35.281.831.018	35.281.831.018
Phân phối lợi nhuận	-	(71.203.003.406)	(71.203.003.406)
Số dư cuối tại ngày 30/6/2025	180.000.000.000	50.504.558.590	230.504.558.590

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		71.058.575.634
Trích Quỹ Khen thưởng (*)		7.104.810.000
Trích Quỹ Phúc lợi		6.700.122.400
Trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý		866.321.006
Chi trả cổ tức	32%	57.600.000.000
(*) Đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ năm 2024 số tiền 1.068.250.000 đồng		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	51,0%	91.800.000.000	51,0%
Cổ đông khác	88.200.000.000	49,0%	88.200.000.000	49,0%
	180.000.000.000	100%	180.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	24.866.913.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	57.600.000.000	48.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	57.600.000.000	48.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	24.790.788.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	24.790.788.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	57.676.125.500	48.600.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Tân Lập, Phường Phú Xá, Phường Tân Thành, Phường Bách Quang,... thuộc tỉnh Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm việc, sinh hoạt, khai thác mỏ và sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 1.485.889,7 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng	567.278.931.500 ✓	506.830.000.333 ✓
Doanh thu dịch vụ gia công	42.287.090.500 ✓	37.715.040.350 ✓
Doanh thu khác	286.512.000	264.154.010 ✓
	609.852.534.000	544.809.194.693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	496.187.372.641 ✓	437.408.938.013
Giá vốn của dịch vụ gia công	38.251.200.841 ✓	35.167.991.710
Giá vốn khác	22.090.000 ✓	116.894.000
	534.460.663.482 ✓	472.693.823.723 ✓

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	✓ 635.075.258	66.130.953 ✓
	635.075.258	66.130.953

4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền vay	575.793.644 ✓	1.452.632.962 ✓
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	87.855.629 ✓	130.482.336 ✓
Chi phí bảo lãnh thanh toán	49.578.998 ✓	49.714.831 ✓
	713.228.271 ✓	1.632.830.129 ✓

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân công	1.059.318.169 ✓	1.270.883.888 ✓
Chi phí khác bằng tiền	1.398.555.409 ✓	3.975.230 ✓
	2.457.873.578 ✓	1.274.859.118 ✓

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	754.473.140 ✓	814.928.498 ✓
Chi phí nhân công	10.635.943.736 ✓	10.480.232.047 ✓
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.526.072.021 ✓	1.632.394.206 ✓
Thuế, phí, và lệ phí	76.832.934 ✓	126.145.305 ✓
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.812.396 ✓	549.551.146 ✓
Chi phí khác bằng tiền	13.178.060.294 ✓	14.092.621.330 ✓
	26.754.194.521 ✓	27.695.872.532 ✓

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Tiền bồi thường hợp đồng	812.112.312 ✓	-
Thu nhập khác	162.302.448 ✓	158.533.335 ✓
	974.414.760 ✓	158.533.335 ✓

7. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Các khoản bị phạt	1.332.892.659 ✓	-
Chi phí khác	1.256.787.079 ✓	110.650.640 ✓
	2.589.679.738 ✓	110.650.640 ✓

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44.486.384.428 ✓	41.625.822.839 ✓
Các khoản điều chỉnh tăng	1.536.382.620 ✓	100.800.000
- Chi phí không hợp lệ	1.308.382.620 ✓	-
- Thủ lao thành viên HĐQT không chuyên trách	228.000.000 ✓	100.800.000 ✓
Thu nhập chịu thuế TNDN	46.022.767.048 ✓	41.726.622.839 ✓
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.204.553.410 ✓	8.345.324.568 ✓

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế	35.281.831.018 ✓	33.280.498.271 ✓
Các khoản điều chỉnh:	-	7.335.626.703
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	7.335.626.703
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.281.831.018 ✓	25.944.871.568 ✓
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.960	1.441

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2025 trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm nay.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2024 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**Rủi ro về bất động sản**

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	9.735.000.000	16.980.800.000	-	26.715.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	165.211.542.250	-	-	165.211.542.250
Chi phí phải trả	4.453.790.509	-	-	4.453.790.509
	179.400.332.759	16.980.800.000	-	196.381.132.759
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	12.060.000.000	13.570.800.000	-	25.630.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	206.687.869.264	-	-	206.687.869.264
Chi phí phải trả	6.940.525.336	-	-	6.940.525.336
	225.688.394.600	13.570.800.000	-	239.259.194.600

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***3. Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*****Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 12- Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2025 và 01/01/2025. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	6.164.919.380	-	5.232.017.519	-
- Phải thu khác	13.024.697.166	-	12.380.290.605	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	123.830.126.416	-	94.613.369.527	-
TỔNG CỘNG	143.019.742.962	-	112.225.677.651	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	26.715.800.000	-	25.630.800.000	-
- Phải trả người bán	93.400.961.138	-	154.696.658.700	-
- Phải trả khác	71.810.581.112	-	51.991.210.564	-
- Nợ phải trả tài chính khác	4.453.790.509	-	6.940.525.336	-
TỔNG CỘNG	196.381.132.759	-	239.259.194.600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMICO	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Tập đoàn
Hội đồng quản trị	Thành viên có ảnh hưởng đáng kể
Ban Giám đốc	Thành viên có ảnh hưởng đáng kể

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh V4, V13, V14 trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.936.636	287.804.667
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	147.936.636	287.804.667
Mua hàng		14.604.438.522	16.111.098.032
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Tập đoàn	147.000.000 ✓	165.000.000
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	1.186.202.300 ✓	1.671.485.400 ✓
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Cùng Tập đoàn	4.663.280.000 ✓	-
Trung tâm điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMICO	Cùng Công ty mẹ	597.450.000 ✓	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.191.802.222 ✓	579.400.000 ✓
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.797.343.000 ✓	13.695.212.632
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	21.361.000 ✓	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thu nhập của Ban Giám đốc	945.032.379	924.739.879
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	540.000.000	374.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thù lao của Hội đồng Quản trị và tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch HĐQT	62.400.000	43.200.000
- Trần Văn Long	Thành viên HĐQT	55.200.000	38.400.000
- Phạm Thế Vinh	Thành viên HĐQT	55.200.000	38.400.000
- Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	55.200.000	38.400.000
- Phạm Vũ Hải	Thành viên HĐQT	55.200.000	38.400.000
		283.200.000	196.800.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban kiểm soát	55.200.000	38.400.000
- Lê Văn Lưỡng	Thành viên ban kiểm soát	50.400.000	34.800.000
- Ngô Thị Nhâm	Thành viên ban kiểm soát	50.400.000	34.800.000
- Đào Thị Khuê	Thành viên ban kiểm soát	50.400.000	34.800.000
- Vũ Thị Thanh Hào	Thành viên ban kiểm soát	50.400.000	-
- Nguyễn Thanh Long	Thành viên ban kiểm soát	-	34.800.000
		256.800.000	177.600.000
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và người quản lý khác			
- Trần Văn Long	Giám đốc	292.759.641	263.481.284
- Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	229.705.602	229.311.823
- Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc	230.091.381	228.619.039
- Nguyễn Thị Xuân Hường	Kế toán trưởng	192.475.755	-
- Lại Trí Cường	Kế toán trưởng	-	203.327.733
		945.032.379	924.739.879

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VietNam kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Phạm Thị Thùy Dương
Người lập biểu

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Xuân Hường
Kế toán trưởng



Trần Văn Long
Giám đốc